Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Qúy I năm 2018

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 30

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**3.645.423.114.247**	**4.143.219.058.770**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**112.853.298.545**	**54.656.445.594**
1.Tiền	111	4	112.853.298.545	40.420.748.511
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	14.235.697.083
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5**	**1.836.246.721.237**	**2.549.327.300.821**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		136.393.400.476	194.265.033.949
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(12.922.434.239)	(14.153.687.019)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.712.775.755.000	2.369.215.953.891
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**472.859.404.991**	**474.007.808.737**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		340.085.854.483	337.382.247.863
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	*131.1*	*6*	338.596.281.903	332.812.645.160
1.2. Phải thu khác của khách hàng	*131.2*		1.489.572.580	4.569.602.703
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.520.244.492	2.415.675.531
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	145.203.287.444	151.067.554.324
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(16.949.981.428)	(16.857.668.981)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**482.734.442**	**504.744.572**
1. Hàng tồn kho	141		482.734.442	504.744.572
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**104.727.815.106**	**94.970.635.999**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	100.302.709.817	94.848.363.624
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	*151.1*		97.586.198.907	92.587.048.388
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	*151.2*		2.716.510.910	2.261.315.236
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.425.105.289	122.272.375
VI. Tài sản tái bảo hiểm	**190**	**18**	**1.118.253.139.926**	**969.752.123.047**
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		332.631.363.917	346.262.199.697
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		785.621.776.009	623.489.923.350
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.373.519.794.528**	**573.274.819.336**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**34.003.325.302**	**33.990.575.155**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216	7	34.003.325.302	33.990.575.155
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	*216.1*		8.000.000.000	8.000.000.000
4.2. Phải thu dài hạn khác	*216.2*		26.003.325.302	25.990.575.155
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
II. Tài sản cố định	**220**		**28.601.831.904**	**30.537.230.391**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**8**	**21.991.029.847**	**23.907.821.460**
Nguyên giá	222		74.231.927.527	74.194.322.296
Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(52.240.897.680)	(50.286.500.836)
2. Tài sản cố định vô hình	**227**	**9**	**6.610.802.057**	**6.629.408.931**
Nguyên giá	228		6.886.006.447	6.885.974.209
Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(275.204.390)	(256.565.278)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**5**	**1.307.138.064.478**	**506.058.762.179**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		75.907.370.000	75.907.370.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(40.776.223.556)	(40.776.223.556)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.272.006.918.034	470.927.615.735
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**3.776.572.844**	**2.688.251.611**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.229.076.292	140.755.059
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.547.496.552	2.547.496.552
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**5.018.942.908.775**	**4.716.493.878.106**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**2.866.273.571.054**	**2.621.345.493.551**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**2.864.611.335.504**	**2.619.324.670.317**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		373.627.470.459	315.633.788.393
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	*311.1*	*11*	373.321.836.183	315.288.949.366
1.2. Phải trả khác cho người bán	*311.2*		305.634.276	344.839.027
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12.700.597.636	5.057.733.957
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	32.440.155.457	37.291.744.251
4. Phải trả người lao động	314		26.853.364.938	58.827.516.101
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	50.171.380.427	39.876.424.410
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318.1	14	5.278.998.066	6.277.177.934
7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng ngắn hạn	318.2		73.251.405.481	73.820.287.369
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	23.783.288.000	56.266.086.451
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		3.072.343.309	3.072.343.309
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.518.014.792	11.165.571.869
10. Dự phòng nghiệp vụ	**329**	**18**	**2.261.914.316.939**	**2.012.035.996.273**
10.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		1.102.362.028.471	1.075.317.851.488
10.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		1.053.327.054.935	833.720.046.656
10.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		106.225.233.533	102.998.098.129
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.662.235.550**	**2.020.823.234**
1. Phải trả dài hạn khác	337	15	1.662.235.550	2.020.823.234
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**2.152.669.337.721**	**2.095.148.384.555**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**16**	**2.152.669.337.721**	**2.095.148.384.555**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		655.565.033.362	655.565.033.362
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		9.988.717.339	6.047.974.333
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.457.956.038	6.457.956.038
7. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		42.460.263.452	39.337.904.185
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		233.299.103.339	181.116.302.959
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		4.956.376.495	52.011.527.940
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		228.342.726.844	129.104.775.019
10. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		32.129.314.191	33.854.263.678
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**5.018.942.908.775**	**4.716.493.878.106**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	*Mã số*	*Thuyết minh*	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm			126.157.425.351	103.458.553.743
2. Ngoại tệ các loại				
- Lào Kíp (LAK)			2.645.152.244	6.416.720.844
- Bạt Thái (THB)			697.732.656	2.751.239
- Đô la Mỹ (US$)			3.851.921	494.713
- Euro (EUR)			192.200	248.407
- AUD			12.343	12.350
- Bảng Anh (GBP)			21.052	28.777

Ông Nguyễn Xuân Đông	Bà Lại Ngân Giang	Ông Trần Hoài An
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 09 tháng 04 năm 2018

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Qúy I năm 2018

PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	*Mã số*	*Quý I*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
		Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	348.447.183.464	332.089.751.776	348.447.183.464	332.089.751.776
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	77.352.363.192	49.587.064.743	77.352.363.192	49.587.064.743
4. Thu nhập khác	13	160.113.748	261.556.624	160.113.748	261.556.624
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	(273.530.923.592)	(254.701.982.956)	(273.530.923.592)	(254.701.982.956)
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	708.498.952	4.152.407.392	708.498.952	4.152.407.392
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(85.682.615.300)	(79.545.309.708)	(85.682.615.300)	(79.545.309.708)
9. Chi phí khác	24	(91.543.065)	(185.723.462)	(91.543.065)	(185.723.462)
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	**50**	**67.363.077.399**	**51.657.764.409**	**67.363.077.399**	**51.657.764.409**
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(14.250.046.289)	(6.705.720.910)	(14.250.046.289)	(6.705.720.910)
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**	**53.113.031.110**	**44.952.043.499**	**53.113.031.110**	**44.952.043.499**
14. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	**62**	**941.077.594**	**654.961.518**	**941.077.594**	**654.961.518**
15. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	**63**	**52.171.953.516**	**44.297.081.981**	**52.171.953.516**	**44.297.081.981**
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			445	378

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý I năm 2018

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	*Mã số*	*Quý I*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
		Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
1. Doanh thu phí bảo hiểm	**01**	**476.114.554.329**	**441.053.207.890**	**476.114.554.329**	**441.053.207.890**
Trong đó:					
Phí bảo hiểm gốc	01.1	453.862.255.672	426.537.398.477	453.862.255.672	426.537.398.477
Phí nhận tái bảo hiểm	01.2	43.597.668.356	38.885.581.685	43.597.668.356	38.885.581.685
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3	(21.345.369.699)	(24.369.772.272)	(21.345.369.699)	(24.369.772.272)
2. Phí nhượng tái bảo hiểm	**02**	**(187.133.949.218)**	**(171.699.871.591)**	**(187.133.949.218)**	**(171.699.871.591)**
Trong đó:					
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	(167.661.837.154)	(164.668.518.138)	(167.661.837.154)	(164.668.518.138)
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2	(19.472.112.064)	(7.031.353.453)	(19.472.112.064)	(7.031.353.453)
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần	**03**	**288.980.605.111**	**269.353.336.299**	**288.980.605.111**	**269.353.336.299**
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**04**	**59.466.578.353**	**62.736.415.477**	**59.466.578.353**	**62.736.415.477**
Trong đó:					
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	36.737.078.453	38.358.700.086	36.737.078.453	38.358.700.086
Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	22.729.499.900	24.377.715.391	22.729.499.900	24.377.715.391
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**10**	348.447.183.464	332.089.751.776	348.447.183.464	332.089.751.776
6. Chi bồi thường	**11**	(115.449.860.476)	(100.147.601.613)	(115.449.860.476)	(100.147.601.613)
Tổng chi bồi thường	11.1	(115.914.769.431)	(101.495.219.461)	(115.914.769.431)	(101.495.219.461)
Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn. thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2	464.908.955	1.347.617.848	464.908.955	1.347.617.848
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	**12**	**24.150.898.236**	**18.797.179.736**	**24.150.898.236**	**18.797.179.736**
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	**13**	**(224.488.749.016)**	**(457.590.380.050)**	**(224.488.749.016)**	**(457.590.380.050)**
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	**14**	**167.187.368.810**	**403.890.400.598**	**167.187.368.810**	**403.890.400.598**
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm	**15**	**(148.600.342.446)**	**(135.050.401.329)**	**(148.600.342.446)**	**(135.050.401.329)**
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	**16**	**(3.221.099.721)**	**(2.994.650.179)**	**(3.221.099.721)**	**(2.994.650.179)**
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**17**	**(121.709.481.425)**	**(116.656.931.448)**	**(121.709.481.425)**	**(116.656.931.448)**
Trong đó:					

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Qúy I năm 2018

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	*Mã số*	*Quý I*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
		Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	(40.530.000.901)	(37.203.452.419)	(40.530.000.901)	(37.203.452.419)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	(81.179.480.524)	(79.453.479.029)	(81.179.480.524)	(79.453.479.029)
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	18	(273.530.923.592)	(254.701.982.956)	(273.530.923.592)	(254.701.982.956)
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	19	**74.916.259.872**	**77.387.768.820**	**74.916.259.872**	**77.387.768.820**
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20	-	-	-	-
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản	22	-	-	-	-
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	**77.352.363.192**	**49.587.064.743**	**77.352.363.192**	**49.587.064.743**
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	**708.498.952**	**4.152.407.392**	**708.498.952**	**4.152.407.392**
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	25	**78.060.862.144**	**53.739.472.135**	**78.060.862.144**	**53.739.472.135**
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	**(85.682.615.300)**	**(79.545.309.708)**	**(85.682.615.300)**	**(79.545.309.708)**
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	**67.294.506.716**	**51.581.931.247**	**67.294.506.716**	**51.581.931.247**
23. Thu nhập khác	31	**160.113.748**	**261.556.624**	**160.113.748**	**261.556.624**
24. Chi phí khác	32	**(91.543.065)**	**(185.723.462)**	**(91.543.065)**	**(185.723.462)**
25. Lợi nhuận khác	40	**68.570.683**	**75.833.162**	**68.570.683**	**75.833.162**
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	**67.363.077.399**	**51.657.764.409**	**67.363.077.399**	**51.657.764.409**
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	**(14.250.046.289)**	**(6.705.720.910)**	**(14.250.046.289)**	**(6.705.720.910)**
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	**53.113.031.110**	**44.952.043.499**	**53.113.031.110**	**44.952.043.499**
30. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62	**941.077.594**	**654.961.518**	**941.077.594**	**654.961.518**
31. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	63	**52.171.953.516**	**44.297.081.981**	**52.171.953.516**	**44.297.081.981**
32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			445	378

Ông Nguyễn Xuân Đông
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Bà Lại Ngân Giang
Kế toán trưởng

Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 09 tháng 04 năm 2018

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Phương pháp gián tiếp)

Qúy I năm 2018

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	**Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế**		**67.363.077.399**	**51.657.764.409**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
2	Khấu hao tài sản cố định		1.968.484.085	1.978.733.908
3	Các khoản dự phòng		98.153.617.153	78.988.115.803
4	(Lãi)/Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		8.640.645.348	
5	(Lãi)/Lỗ từ các hoạt động đầu tư		(82.614.380.512)	41.234.916.441
6	Chi phí lãi vay			
7	Các khoản điều chỉnh khác			
8	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**93.511.443.473**	**173.859.530.561**
9	Tăng)/Giảm các khoản phải thu		28.030.906.947	(11.760.850.230)
10	Tăng)/Giảm hàng tồn kho		22.584.984	26.872.472
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		(28.295.162.009)	(195.232.730.836)
12	Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(2.458.635.408)	(554.651.693)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		57.872.030.800	(2.143.307.590)
14	Chi phí lãi vay đã trả			
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(22.278.828.337)	(5.881.672.578)
16	Phải thu từ các hoạt động khác		1.991.155.322	1.609.604.884
17	Tiền chi khác từ các hoạt động kinh doanh		(1.475.023.231)	
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**126.920.472.541**	**(40.077.205.010)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(26.877.858)	(186.998.557)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(152.558.604.364)	(538.720.631.865)
24	Tiền thu cho vay, bán lại công cụ nợ của cac đơn vị khác		733.655.327.873	608.993.616.162
25	Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		(725.402.472.400)	(143.238.576.800)
26	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác			
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		75.609.007.159	45.009.565.080
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(68.723.619.590)**	**(28.143.025.980)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Phương pháp gián tiếp)

Qúy I năm 2018

Đơn vị: VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được			
34	Tiền chi trả nợ gốc vay			
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**			
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**58.196.852.951**	**(68.220.230.990)**
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**		**54.656.445.594**	**161.122.018.704**
61	**Ảnh hưởng của biến động tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ**			
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**112.853.298.545**	**92.901.787.714**

Ông Nguyễn Xuân Đông	Bà Lại Ngân Giang	Ông Trần Hoài An
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 09 tháng 04 năm 2018

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Qúy I năm 2018

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPDDC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV - là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82,3%, các cổ đông khác chiếm 17,7% vốn điều lệ. Tại ngày 5 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP) dẫn đến tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78,38%, các cổ đông khác chiếm 21,62% vốn điều lệ . Trong năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPDDC14/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Bộ Tài Chính cấp. Tại thời điểm lập báo cáo, tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV là 51%, cổ đông chiến lược Fairfax Asia Limited là 35%, các cổ đông khác chiếm 14% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của công ty cổ phần bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ:	Tầng 16, tháp A, tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Lĩnh vực hoạt đông:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty tham gia vào hợp đồng liên doanh với các đối tác tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 19 tháng 06 năm 2008 để thành lập ra Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt, trong đó Tổng Công ty sở hữu 51% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.530.000 USD. Tổng Công ty kế thừa khoản đầu tư liên doanh này từ Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Ngày 2 tháng 8 năm 2013 Bộ Kế hoạch và Đầu tư chấp nhận đề nghị tăng vốn đầu tư ra nước ngoài của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 146/ BKHĐT-ĐTRNN-ĐC, từ đó tỷ lệ sở hữu tại Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt tăng lên 65% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.950.000 USD.

Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2018 là 1.172.768.950.000 đồng.

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 16, Tháp A, Toà nhà Vincom, 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 03 năm 2018, Tổng Công ty có hai mươi sáu (26) công ty thành viên trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, Tổng Công ty có 01 công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty
1	Công ty liên doanh bảo hiểm Lào – Việt (LVI)	Tầng 3 Tháp LVB, 44 Lanxane Avenue, Thủ đô Viên Chăn, Lào	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	65%

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán hợp nhất Quý I, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý I, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý I và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý I được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa cũng không chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Nhật ký sổ cái.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đồng tiền kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam ("VNĐ").

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa Quý I bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty Mẹ") và công ty con là Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho giai đoạn hoạt động kết thúc cùng ngày.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ 02 tháng 08 năm 2013, là ngày Công ty Mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty Mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty Mẹ có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty con nhằm thu lợi ích từ hoạt động này.

Các báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất..

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế ("Thông tư 200"). Thông tư có hiệu lực thực hiện kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ("Quyết định 15") ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Ngày 15 tháng 05 năm 2017, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 50/2017/TT-BTC thay thế Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 ngày 7 năm 2012 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

3.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 *Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác*

Đầu tư chứng khoán

Đầu tư chứng khoán bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán nợ và chứng khoán vốn. Đầu tư chứng khoán được phân loại thành đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn như sau:

- Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu chưa niêm yết, trái phiếu chính phủ và trái phiếu công ty đáo hạn trong vòng 12 tháng hoặc dự định nắm giữ dưới một năm.
- Đầu tư dài hạn bao gồm các khoản đầu tư trái phiếu chính phủ và trái phiếu công ty dự định nắm giữ trên một năm.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Tổng Công ty có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Tổng Công ty là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được tính toán dựa trên thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC

3.4 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Qúy I năm 2018.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

3.5 *Sử dụng các ước tính*

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm tàng. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này chủ yếu được dựa trên định tính và rủi ro chưa xác định nên kết quả thực tế có thể sẽ rất khác dẫn tới việc dự phòng có thể phải sửa đổi.

3.6 *Ghi nhận tài sản cố định*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.
Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao

mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

3.8 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.9 *Khấu hao và khấu trừ*

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 năm
Phần mềm kế toán	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	4 - 5 năm

3.10 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Tổng Công ty áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS 10") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

3.11 *Dự phòng nghiệp vụ*

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 05 năm 2017 của Bộ Tài chính.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Tổng Công ty áp dụng phương pháp từng ngày để tính phí bảo hiểm chưa được hưởng cho tất cả các loại hình bảo hiểm theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm giữ lại * Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm}}$$

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 01 tháng 07 năm 2017 do Bộ Tài chính ban hành.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại *Nghị định số 73/2016*/NĐ-*CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016* về việc *quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm*, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 1% tổng phí giữ lại của từng nghiệp vụ bảo hiểm.

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

(i) Dự phòng toán học

Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn trên 1 năm, dự phòng toán học được trích lập như sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm gộp * Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng

Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn dưới 1 năm trở xuống, áp dụng phương pháp trích lập theo hệ số của thời gian hợp đồng bảo hiểm. Phương pháp trích lập phí theo từng ngày.

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm giữ lại * Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

(iii) Dự phòng bồi thường

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường công ty bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo: Trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

3.12 *Các khoản phải trả và trích trước*

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận theo số tiền phải trả trong tương lai cho hàng hóa và dịch vụ nhận được, không tính đến việc đã nhận được hóa đơn hay chưa.

3.13 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:
Doanh thu phí bảo hiểm

Tổng Công ty hạch toán khoản thu phí bảo hiểm gốc vào thu nhập khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm của Tổng Công ty đối với bên mua bảo hiểm. Trách nhiệm bảo hiểm phát sinh khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết hoặc khi có bằng chứng doanh nghiệp bảo hiểm đã chấp nhận bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng phí bảo hiểm, trừ trường hợp có thỏa thuận khác trong hợp đồng bảo hiểm.

Thông tư 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 15 tháng 5 năm 2017: "Hướng dẫn thi hành nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của chính phủ quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật kinh doanh bảo hiểm" quy định rằng nếu doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đồng ý thỏa thuận về phương thức thanh toán phí bảo hiểm theo định kỳ, thì doanh nghiệp hạch toán vào doanh thu tương ứng với kỳ đó. Tổng Công ty cũng áp dụng nguyên tắc ghi nhận doanh thu này.

Phí nhận tái bảo hiểm

Phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận là doanh thu tại thời điểm Tập đoàn chấp nhận trách nhiệm bảo hiểm từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ hoa hồng

Thu nhập từ hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí nhượng tái bảo hiểm. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm thực tế đã phát sinh chưa được hưởng được phân bổ theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

3.14 *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.15 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tổng Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tổng Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình

3.16 *Cổ tức*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tổng Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Tổng Công ty không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo dõi ngoại bảng.

3.17 *Ghi nhận chi phí*

Phí nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí bảo hiểm gốc và các thỏa thuận tái bảo hiểm.

Chi phí bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Chi phí hoa hồng

Chi phí hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm. Chi phí hoa hồng bảo hiểm chờ phân bổ được tính theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

04. TIỀN

	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 VNĐ	*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 VNĐ*
Tiền mặt tại quỹ	875.051.761	572.051.591
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	112.066.064.052	39.848.696.920
Tiền đang chuyển	(87.817.268)	-
	112.853.298.545	**40.420.748.511**

05. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018			*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017*		
	Giá gốc VNĐ	*Giá trị hợp lý VNĐ*	*Dự phòng VNĐ*	*Giá gốc VNĐ*	*Giá trị hợp lý VNĐ*	*Dự phòng VNĐ*
a. Chứng khoán kinh doanh	***136.393.400.476***	***280.242.900.300***	***(12.922.434.239)***	***224.011.060.353***	***327.383.039.600***	***(14.153.687.019)***
Tổng giá trị cổ phiếu	136.393.400.476	219.269.820.300	(12.922.434.239)	194.265.033.949	264.727.943.600	(14.153.687.019)
Chi tiết các cổ phiếu chiếm trên 10% giá trị CP:						
Cổ phiếu Tổng Công ty TBH quốc gia Việt Nam	*13.792.409.095*	*25.488.236.000*	-	*13.792.409.099*	*24.624.228.000*	-
Ngân hàng TMCP Sài gòn - Hà Nội	*57.798*	*413.100*	-	*50.000.000.000*	*46.500.000.000*	*(3.500.000.000)*
Công ty Cổ phần FPT	*29.998.160.847*	*53.400.825.000*	-	*29.998.160.847*	*50.233.725.000*	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội	16.890.295.548	34.744.381.300	-			-
Công ty cổ phần Tập đoàn Container	19.032.817.467	14.001.266.400	*(5.031.551.067)*	19.032.817.467	14.902.338.000	*(4.130.479.467)*
Công ty sữa Việt Nam	29.746.026.404	60.973.080.000	-	29.746.026.404	62.655.096.000	

	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018		*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017*	
	Giá gốc VNĐ	*Giá trị ghi sổ VNĐ*	*Giá gốc VNĐ*	*Giá trị ghi sổ VNĐ*
b. Đầu tư nắm giữ ngày đáo hạn	***2.984.782.673.034***	***2.984.782.673.034***	***2.840.143.569.626***	***2.984.782.673.034***
b1. Ngắn hạn	*1.712.775.755.000*	*1.712.775.755.000*	*2.369.215.953.891*	*1.712.775.755.000*
Tiền gửi có kỳ hạn	1.512.500.000.000	1.512.500.000.000	2.168.940.198.891	1.512.500.000.000
Trái phiếu	200.275.755.000	200.275.755.000	200.275.755.000	200.275.755.000
b2. Dài hạn	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	*1.272.006.918.034*	*1.272.006.918.034*	*470.927.615.735*	*1.272.006.918.034*
Trái phiếu	990.104.445.634	990.104.445.634	240.927.615.735	990.104.445.634

	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018			*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017*		
	Giá gốc VNĐ	*Giá trị hợp lý VNĐ*	*Dự phòng VNĐ*	*Giá gốc VNĐ*	*Giá trị hợp lý VNĐ*	*Dự phòng VNĐ*
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***75.907.370.000***	***35.131.146.444***	***(40.776.223.556)***	***75.907.370.000***	***35.131.146.444***	***(40.776.223.556)***
Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	75.907.370.000	35.131.146.444	(40.776.223.556)	75.907.370.000	35.131.146.444	(40.776.223.556)

06. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 VNĐ	*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 VNĐ*
- Phải thu phí bảo hiểm gốc	85.584.075.049	99.548.704.110
Trong đó:		
+ Phải thu của bên mua bảo hiểm	83.277.054.099	96.662.277.241
+ Phải thu của đại lý bảo hiểm	-	-
+ Phải thu của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm	-	-
+ Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	2.307.020.950	2.886.426.869
- Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	102.180.303.054	91.794.522.842
- Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	146.756.990.593	137.966.394.844
- Phải thu khác hoạt động bảo hiểm	3.986.053.111	3.353.643.145
- Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	88.860.096	149.380.219
Cộng	**338.596.281.903**	**332.812.645.160**

07. PHẢI THU KHÁC

	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 VNĐ	*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 VNĐ*
a. Ngắn hạn	**145.203.287.444**	**151.067.554.324**
Phải thu cổ phần hóa	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Dự thu lãi tiền gửi và trái phiếu	104.439.929.259	117.929.994.567
Phải thu người lao động	15.621.598.141	5.350.114.987
Ký quỹ, ký cược, đặt cọc thuê văn phòng	19.737.562.401	19.747.512.890
Phải thu ngắn hạn khác	5.404.197.643	8.039.931.880
b. Dài hạn	**34.003.325.302**	**33.990.575.155**
Phải thu cổ phần hóa		
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
Dự thu lãi tiền gửi và trái phiếu		
Phải thu người lao động		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	33.940.325.302	33.921.554.283
Phải thu dài hạn khác	63.000.000	69.020.872
Cộng	**179.206.612.746**	**185.058.129.479**

08. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị dụng cụ quản lý*	*TSCĐ khác*	*Tổng*
	VNĐ	*VNĐ*		*VNĐ*	*VNĐ*	*VNĐ*
Nguyên giá:						
Số dư đầu kỳ	**2.300.000.000**	**8.391.320.960**	**60.754.427.140**	**154.674.273**	**2.593.899.923**	**74.194.322.296**
Mua mới					26.877.858	26.877.858
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo		2.943.152	6.396.897		1.387.324	10.727.373
Tăng khác				136.954.000		136.954.000
Giảm khác		(13.372.573)	(123.581.427)			(136.954.000)
Số dư cuối kỳ	2.300.000.000	8.380.891.539	60.637.242.610	291.628.273	2.622.165.105	74.231.927.527
Giá trị hao mòn:						
Số dư đầu kỳ	**536.666.690**	**6.702.400.735**	**40.841.673.672**	**117.785.283**	**2.087.974.456**	**50.286.500.836**
Khấu hao trong kỳ	23.000.001	210.230.515	1.626.592.338	37.486.435	52.535.685	1.949.844.974
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo		1.606.999	2.020.539		924.332	4.551.870
Thanh lý						
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	**559.666.691**	**6.914.238.249**	**42.470.286.549**	**155.271.718**	**2.141.434.473**	**52.240.897.680**
Giá trị còn lại:						
Tại ngày đầu kỳ	**1.763.333.310**	**1.688.920.225**	**19.912.753.468**	**36.888.990**	**505.925.467**	**23.907.821.460**
Tại ngày cuối kỳ	**1.740.333.309**	**1.466.653.290**	**18.166.956.061**	**136.356.555**	**480.730.632**	**21.991.029.847**

09. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm tin học*	*Tài sản vô hình khác*	*Tổng cộng*
	VNĐ	*VNĐ*	*VNĐ*	*VNĐ*
Nguyên giá:				
Số dư đầu kỳ	6.500.000.000	275.849.125	**110.125.084**	6.885.974.209
Tăng trong kỳ			32.238	32.238
Trong đó:				
Mua mới				
Giảm trong kỳ				
Số dư cuối kỳ	6.500.000.000	275.849.125	110.157.322	6.886.006.447
Giá trị hao mòn:				
Số dư đầu kỳ		197.194.921	59.370.357	256.565.278
Tăng trong kỳ		12.805.780	5.833.332	18.639.112
Trong đó:				
Chi phí trong kỳ				
Giảm trong kỳ				
Số dư cuối kỳ		210.000.701	65.203.689	275.204.390
Giá trị còn lại:				
Tại ngày đầu kỳ	**6.500.000.000**	**78.654.204**	**50.754.727**	**6.629.408.931**
Tại ngày cuối kỳ	**6.500.000.000**	**65.848.424**	**44.953.633**	**6.610.802.057**

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018	*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017*
	VNĐ	*VNĐ*
a. Ngắn hạn	***100.302.709.817***	***94.848.363.624***
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	97.586.198.907	92.587.048.388
- Số dư đầu năm	*92.587.048.388*	*51.345.778.180*
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm	*33.206.238.809*	*157.506.221.198*
- Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong năm	*28.207.088.290*	*116.264.950.990*
- Số dư cuối năm	*97.586.198.907*	*92.587.048.388*
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.716.510.910	2.261.315.236
Chi phí đi vay	-	-
Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	-
b. Dài hạn	***1.229.076.292***	***140.755.059***
Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
Chi phí mua bảo hiểm	-	-
Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác	1.229.076.292	140.755.059
Cộng	**101.531.786.109**	**94.989.118.683**

11. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018	*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017*
	VNĐ	*VNĐ*
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	291.367.129.508	245.004.934.963
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	8.345.702.032	4.810.758.095
Phải trả bồi thường bảo hiểm	52.506.326.012	48.893.387.791
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	21.060.713.080	16.536.557.337
Phải trả khác	41.965.551	43.311.180
Cộng	**373.321.836.183**	**315.288.949.366**

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018	*Số phải nộp*	*Số đã nộp*	*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017*
	VNĐ	*VNĐ*	*VNĐ*	*VNĐ*
Thuế Giá trị Gia tăng	13.319.662.031	32.257.215.522	30.941.671.269	12.004.117.778
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	13.435.805.786	14.355.750.635	22.278.828.337	21.358.883.488
Các loại thuế khác	5.684.687.640	8.288.350.467	6.532.405.812	3.928.742.985
Cộng	**32.440.155.457**	**54.901.316.624**	**59.752.905.418**	**37.291.744.251**

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018	*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017*
	VNĐ	*VNĐ*
a. Ngắn hạn	***50.171.380.427***	***39.876.424.410***
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
Chi phí trích trước tạm tính vào giá vốn hàng đã bán	-	-
Các khoản chi phí phải trả khác	50.171.380.427	39.876.424.410
b. Dài hạn	-	-
Lãi vay		
Các khoản phải trả khác		
Cộng	**50.171.380.427**	**39.876.424.410**

14. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018	*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017*
	VNĐ	*VNĐ*
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng		
Số dư đầu năm	73.820.287.369	73.971.584.762
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong năm	27.579.584.831	113.056.787.175
Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong năm	28.148.466.719	113.208.084.568
Cộng	**73.251.405.481**	**73.820.287.369**

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018	*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017*
	VNĐ	*VNĐ*
a. Ngắn hạn	***23.783.288.000***	***56.266.086.451***
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	635.438.668	387.361.142
Bảo hiểm xã hội	136.377.028	46.016.470
Bảo hiểm y tế	25.345.447	9.000.794
Bảo hiểm thất nghiệp	10.616.110	3.209.852
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.809.843.201	26.034.159.929
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	293.679.800	310.429.900
Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.871.987.746	29.475.908.364
b. Dài hạn	***1.662.235.550***	***2.020.823.234***
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.662.235.550	2.020.823.234
Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	-	-
Cộng	**25.445.523.550**	**58.286.909.685**

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	*Vốn đầu tư của chủ sở hữu*	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ Dự trữ bắt buộc*	*Chênh lệch tỷ giá*	*Lợi nhuận sau thuế*	*Lợi ích cổ đông thiểu số*	*Cộng*
	VNĐ	*VNĐ*	*VNĐ*	*VNĐ*	*VNĐ*	*VNĐ*	*VNĐ*	*VNĐ*
Số dư đầu năm trước	**1.172.768.950.000**	**655.565.033.362**	**6.457.956.038**	**27.976.733.665**	**3.049.579.610**	**165.585.310.175**	**51.662.775.829**	**2.083.066.338.679**
Tăng vốn trong năm trước								
Lãi trong năm trước						137.844.879.299	5.384.925.545	**143.229.804.844**
Chênh lệch tỷ giá					2.998.394.723		1.738.846.941	**4.737.241.664**
Trích quỹ				11.361.170.520		(34.422.018.405)	3.060.847.929	**20.000.000.000**
Lỗ trong năm trước								-
Chi trả cổ tức						(87.891.868.110)	(27.993.132.566)	**(115.885.000.676)**
Số dư đầu năm nay	**1.172.768.950.000**	**655.565.033.362**	**6.457.956.038**	**39.337.904.185**	**6.047.974.333**	**181.116.302.959**	**33.854.263.678**	**2.095.148.384.555**
Tăng vốn trongnăm nay								
Lãi trong năm nay						52.171.953.516	941.077.594	**53.113.031.110**
Tăng khác								
Chi trả cổ tức								
Trích quỹ đầu tư phát triển					3.940.743.006	108.216.407	394.820.848	**4.443.780.261**
Trích quỹ dự trữ bắt buộc				3.122.359.267				**3.122.359.267**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi								
Thuế cổ tức LVI								
Chênh lệch tỷ giá								
Giảm khác						(97.369.543)	(3.060.847.929)	**(3.158.217.472)**
Số dư cuối năm nay	**1.172.768.950.000**	**655.565.033.362**	**6.457.956.038**	**42.460.263.452**	**9.988.717.339**	**233.299.103.339**	**32.129.314.191**	**2.152.669.337.721**

17. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018	*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017*
	VNĐ	*VNĐ*
Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	1.102.362.028.471	1.075.317.851.488
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	1.053.327.054.935	833.720.046.656
Dự phòng dao động lớn	106.225.233.533	102.998.098.129
Cộng	**2.261.914.316.939**	**2.012.035.996.273**

18. TÀI SẢN BẢO HIỂM

	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018	*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017*
	VNĐ	*VNĐ*
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	332.631.363.917	346.262.199.697
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	785.621.776.009	623.489.923.350
Cộng	**1.118.253.139.926**	**969.752.123.047**

19. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Quý I/2018	***Quý I/2017***
	VNĐ	*VNĐ*
Phí bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	79.740.542.695	64.314.385.309
Phí bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	91.702.698.058	90.781.241.732
Phí bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	24.906.804.131	27.384.365.473
Phí bảo hiểm hàng không	3.653.423.813	17.778.464.042
Phí bảo hiểm xe cơ giới	156.849.252.310	147.349.096.647
Phí bảo hiểm cháy, nổ	71.067.018.677	53.646.686.327
Phí bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	17.402.014.620	19.546.779.153
Phí bảo hiểm trách nhiệm	2.457.290.062	2.354.374.154
Phí bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	1.184.539.761
Phí bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	4.143.471.240	1.295.053.838
Phí bảo hiểm nông nghiệp	1.329.433.119	915.276.136
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc (Giảm phí, hoàn phí bảo hiểm gốc	610.306.947	
Phí nhận tái bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người		(12.864.095)
Phí nhận tái bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	11.993.005.900	(8.822.959)
Phí nhận tái bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	13.080.855.768	29.033.950.752
Phí nhận tái bảo hiểm hàng không	22.959.340	419.092.985
Phí nhận tái bảo hiểm xe cơ giới	259.349.077	934.621.402
Phí nhận tái bảo hiểm cháy, nổ	3.500.534.802	5.875.026.380
Phí nhận tái bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	14.209.698.058	2.270.475.939
Phí nhận tái bảo hiểm trách nhiệm	402.068.022	80.256.491
Phí nhận tái bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	6.298.497	73.134.973
Phí nhận tái bảo hiểm thiệt hại kinh doanh		106.869.745
Phí nhận tái bảo hiểm nông nghiệp	122.898.892	100.975.977
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm		-
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		
Cộng	(21.345.369.699)	(24.369.772.272)

20. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Quý I/2018	*Quý I/2017*
	VNĐ	*VNĐ*
Phí nhượng tái bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	977.101.034	623.478.497
Phí nhượng tái bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	59.883.810.552	62.866.314.605
Phí nhượng tái bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	15.452.964.795	26.954.542.926
Phí nhượng tái bảo hiểm hàng không	3.459.375.057	18.166.685.454
Phí nhượng tái bảo hiểm xe cơ giới	14.594.515.052	11.096.317.958
Phí nhượng tái bảo hiểm cháy, nổ	54.384.068.865	29.129.982.733
Phí nhượng tái bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	12.210.287.328	12.334.308.247
Phí nhượng tái bảo hiểm trách nhiệm	1.388.196.455	1.346.770.333
Phí nhượng tái bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	272.160.000
Phí nhượng tái bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	4.025.825.804	1.169.408.590
Phí nhượng tái bảo hiểm nông nghiệp	1.285.692.212	708.548.795
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	19.472.112.064	7.031.353.453
Cộng	**187.133.949.218**	**171.699.871.591**

21. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Quý I/2018	*Quý I/2017*
	VNĐ	*VNĐ*
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	63.955.577.071	63.901.369.397
Hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng	(27.218.498.618)	(25.542.669.311)
Giảm trừ hoa hồng (Hoàn hoa hồng, giảm hoa hồng)	-	-
Cộng	**36.737.078.453**	**38.358.700.086**

22. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Quý I/2018	*Quý I/2017*
	VNĐ	*VNĐ*
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	101.784.830.280	88.775.968.476
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	14.129.939.151	12.719.250.985
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(24.150.898.236)	(18.797.179.736)
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(464.908.955)	(1.347.617.848)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	221.147.048.296	455.418.896.362
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(163.845.668.090)	(401.718.916.910)
Cộng	**148.600.342.446**	**135.050.401.329**

27. CHI PHÍ KHÁC

	Quý I/2018	*Quý I/2017*
	VNĐ	*VNĐ*
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
Các khoản bị phạt	65.918.423	120.778.217
Các khoản chi phí khác	25.624.642	64.945.245
Cộng	**91.543.065**	**185.723.462**

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I/2018	*Quý I/2017*
	VNĐ	*VNĐ*
Chi phí nhân viên	54.413.623.102	45.796.474.008
Chi phí vật liệu	1.338.316.108	1.435.248.583
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.590.263.198	629.731.821
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.968.484.085	1.978.733.908
Thuế, phí và lệ phí	1.469.282.780	731.409.426
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.545.532.206	27.746.096.460
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	93.092.956	-
Chi phí bằng tiền khác	1.264.020.865	1.227.615.502
Cộng	**85.682.615.300**	**79.545.309.708**

29. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Thuế nhà thầu

Tổng Công ty đã tính toán và giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam, đã gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế và đang chờ cơ quan thuế xem xét.

30. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sau thời điểm lập báo cáo hợp nhất Quý I năm 2018 không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong báo cáo tài chính cũng như ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của Tổng Công ty

Ông Nguyễn Xuân Đông	Bà Lại Ngân Giang	Ông Trần Hoài An
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 09 tháng 04 năm 2018